

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý III /2009	Quý III /2010	2009	2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1 309 596 539 117	4 779 663 585 600	8 168 502 652 735	11 004 595 483 845
2	Các khoản giảm trừ	03		8 470 604 237	10 224 529 323	23 686 685 841	33 578 485 985
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6,1	1 301 125 934 880	4 769 439 056 277	8 144 815 966 894	10 971 016 997 860
4	Giá vốn hàng bán	11	6,3	1 195 385 662 219	4 645 948 243 803	7 770 626 268 454	10 563 698 339 594
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105 740 272 661	123 490 812 474	374 189 698 440	407 318 658 266
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,2	11 751 673 205	11 212 949 059	31 245 464 938	47 582 416 204
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6,4	17 101 466 104	22 567 475 864	39 939 791 951	51 116 145 113
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7 946 500 702	16 860 589 144	29 162 954 384	44 097 717 689
8	Chi phí bán hàng	24		37 405 900 356	45 320 135 594	133 111 953 143	154 665 434 496
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 031 604 522	17 184 854 750	40 884 801 367	52 835 322 878
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47 952 974 884	49 631 295 325	191 498 616 917	196 284 171 983
11	Thu nhập khác	31		2 435 350 665	3 544 398 300	9 287 510 483	25 637 558 023
12	Chi phí khác	32		644 698 883	580 665 456	907 209 302	10 950 999 662
13	Lợi nhuận khác	40		1 790 651 782	2 963 732 844	8 380 301 181	14 686 558 361
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50		3 087 970 396	20 775 161 535	8 928 323 815	23 157 797 594
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		52 831 597 062	73 370 189 704	208 807 241 913	234 128 527 938
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		9 545 022 318	13 096 172 027	43 530 910 924	46 440 622 712
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		362 067 025	102 417 170	885 482 989	690 128 978
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		42 924 507 719	60 171 600 507	164 390 848 000	186 997 776 248
18,1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2 948 683 688	37 272 291	7 701 499 241	548 030 600
18,2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		39 975 824 031	60 134 328 216	156 689 348 759	186 449 745 648
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		666	1 002	2 612	3 108

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Quang Hải

Đặng Thị Lài

Chị Ngọc Dung